



CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO
KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH AN GIANG
THÁNG 01 NĂM 2025

An Giang, 02/2025

Số: /BC-CTK

An Giang, ngày tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2025

Tháng 01/2025 các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đã chuẩn bị đầy đủ lượng hàng dự kiến để phục vụ nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025, thị trường những ngày cận Tết diễn ra nhộn nhịp, hàng hoá được bày bán đa dạng, phong phú về chủng loại và số lượng, nhiều chương trình khuyến mại, giảm giá hấp dẫn nhằm thu hút khách hàng làm cho không khí mua sắm đầu năm trở nên sôi động, sức mua bắt đầu tăng nhất là tại các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người dân nhằm đảm bảo trong dịp Tết không có tình trạng khan hiếm hàng, sốt giá gây bất ổn thị trường.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp của tỉnh trong tháng đầu năm 2025 diễn biến thuận lợi, diện tích sản xuất lúa và hoa màu vụ Đông Xuân phát triển tốt; tình hình dịch bệnh trên đàn chăn nuôi được kiểm soát; nuôi trồng thủy sản quy mô sản xuất có xu hướng tăng do giá bán cá tra thương phẩm đã tăng trở lại.

1.1. Nông nghiệp

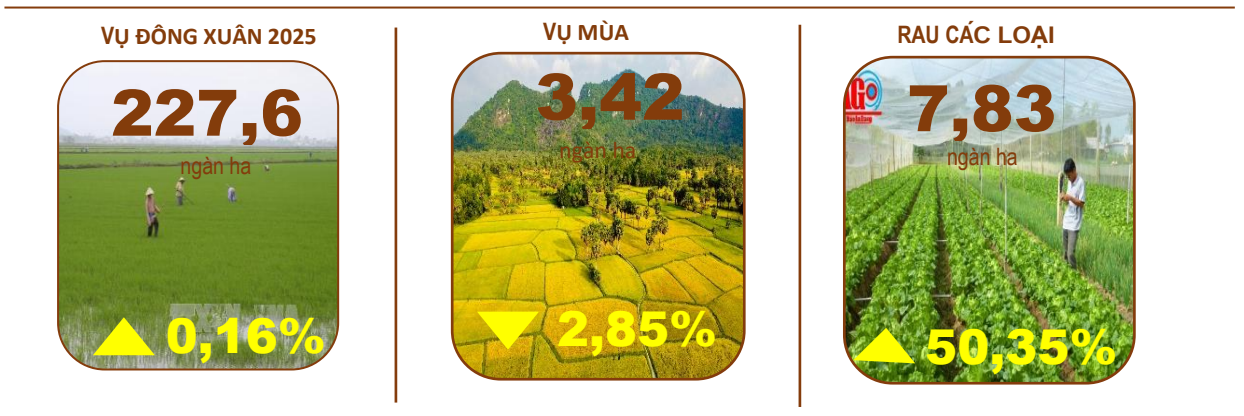
a) Trồng trọt

- Vụ Đông Xuân: Toàn tỉnh xuống giống đảm bảo lịch thời vụ được khuyến cáo bắt đầu từ ngày 01/11 đến ngày 31/12/2024, góp phần hạn chế sâu bệnh và né tránh khô hạn. Tính đến ngày 16/01/2025, toàn tỉnh đã xuống giống được hơn 227,6 ngàn ha lúa, đạt 99,87% KH (nhanh hơn 660 ha so cùng kỳ) và gần 13,5 ngàn ha hoa màu các loại, đạt 78,89% KH (nhanh hơn 1,2 ngàn ha so cùng kỳ). Nhìn chung, tiến độ xuống giống lúa và hoa màu nhanh hơn cùng kỳ chủ yếu do thực hiện xuống giống theo lịch khuyến cáo chung của tỉnh và một phần do vụ Thu Đông 2024 kết thúc thu hoạch sớm. Cùng thời gian trên, toàn tỉnh đã thu hoạch được 113 ha lúa và 1,3 ngàn ha rau dưa các loại, tăng 248 ha so cùng kỳ, do chuyển loại cơ cấu cây trồng và thay đổi thời điểm gieo trồng.

Tình hình thời tiết từ đầu vụ đến nay tương đối thuận lợi, đồng thời các ngành chức năng chủ động theo dõi, dự báo diễn biến sâu bệnh kịp thời và tăng cường khuyến cáo nông dân áp dụng KHKT, tích cực chăm sóc nên cả lúa và hoa màu đang phát triển tốt, đến nay chưa có diện tích bị thiệt hại do sâu bệnh và thiên tai.

- Lúa vụ Mùa: Diện tích gieo trồng chủ yếu ở 02 huyện miền núi (Tỉnh Biên, Tri Tôn), đến nay đã thu hoạch dứt điểm 3.419 ha, đạt 97,16% KH và giảm 100 ha so vụ Mùa năm trước. Năng suất thu hoạch bình quân dự kiến đạt 40,56 tạ/ha, tăng 4,9% hay tăng 1,89 tạ/ha; sản lượng thực thu đạt gần 13,9 ngàn tấn, tăng 260 tấn so cùng kỳ.

Hình 1. Diện tích gieo trồng tính đến 15/01 so cùng kỳ



b) Chăn nuôi

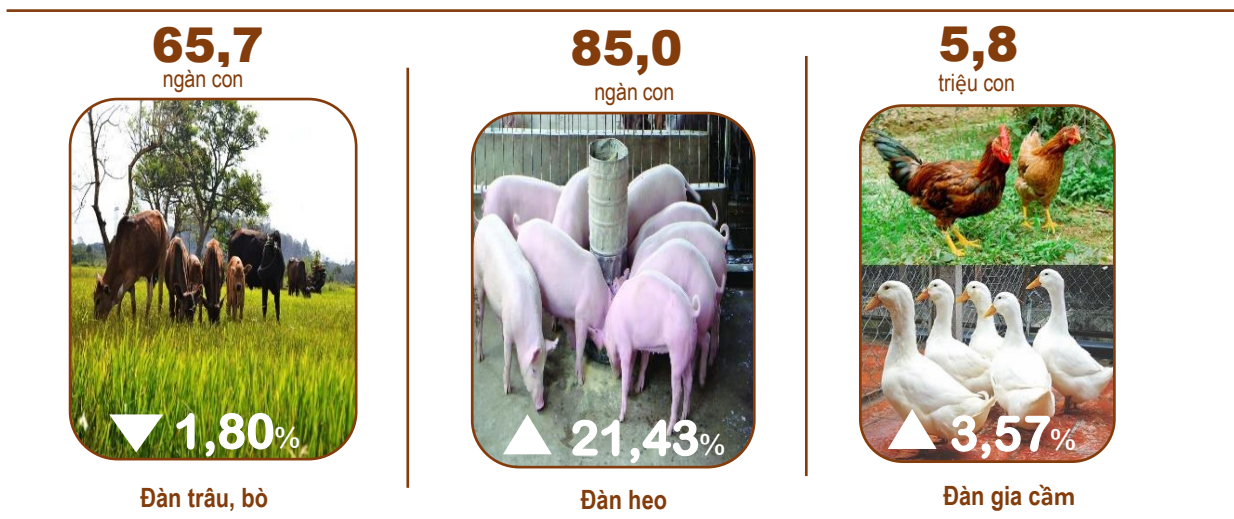
Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, giá heo hơi đang gia động từ 66-68 ngàn đồng/kg, tăng từ 13-14 ngàn đồng/kg và giá bán các loại thịt gia cầm tăng từ 10-20 ngàn đồng/kg so cùng kỳ, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi nên quy mô đàn chăn nuôi có xu hướng tăng. Qua đó, ước tính số lượng a một số vật nuôi trong tháng như sau:

- Đàn heo thịt hiện có khoảng 85 ngàn con, tăng 21,43% (+15 ngàn con) so cùng kỳ;

- Đàn gia cầm ước khoảng 5,8 triệu con, tăng 3,57% (tăng 200 ngàn con), trong đó đàn gà 1,75 triệu con, tăng 9,38% hay tăng 150 ngàn con;

- Riêng đàn trâu-bò có khoảng 65,7 ngàn con, giảm 1,8% (-1.200 con), trong đó đàn bò 63,8 ngàn con (chiếm 97,21%), giảm 1,82% (-1.180 con).

Tính đến ngày 16/01/2025, đã thực hiện tiêm phòng chủ động cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh như sau: Dịch tả - Tụ huyết trùng và Lở mồm long móng heo đạt tỷ lệ 90% tổng đàn; Vaccine Tai xanh trên heo là 405 con; Tụ huyết trùng và Lở mồm long móng trâu bò đạt tỷ lệ 89% tổng đàn; Viêm da nổi cục trên trâu bò đạt 93% tổng đàn; Đại chố đạt tỷ lệ 95% tổng đàn; Tiêm phòng đàn vịt đạt tỷ lệ 97% tổng đàn; Tiêm phòng đàn gà đạt tỷ lệ 90% tổng đàn. Ngoài ra, tiêu độc sát trùng xe vận chuyển, khu vực chăn nuôi, quầy kệ bán thịt gia súc, gia cầm khu vực giết mổ khoảng 165 ngàn m².

Hình 2. Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 01/2025

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng đầu năm, tập trung cho công tác tuần tra bảo vệ rừng và chống chặt phá rừng; kiểm tra các khu vực trọng điểm có nguy cơ chặt phá rừng và các cơ sở mua bán, chế biến, kinh doanh cửa xẻ gỗ trên địa bàn tỉnh.

- Theo dõi, kiểm tra nguồn gốc động vật rừng để xác nhận cấp phép vận chuyển 27 giấy phép, gồm: Cá sấu nước ngọt 06 giấy và các loài ĐVHD khác 21 giấy; Tiếp nhận từ người dân giao nộp 25 cá thể, gồm 04 Vẹt, 03 Rồng Nam Mỹ, 02 rùa Sricula, 07 Trích cồ, 03 Sáo nâu, 03 Chào mào và 03 Chim cu.

- Công tác chuẩn bị cây giống hỗ trợ trồng cây lâm nghiệp phân tán năm 2025, cụ thể: Đã gieo được 5.123 kg hạt các loại, cấy vào bầu 80 ngàn cây các loại và số cây đang chăm sóc tại vườn 225,6 ngàn cây.

Tổng lượng gỗ khai thác trong tháng ước khoảng 4,1 ngàn m³, tăng 1,23% hay tăng 50 m³ so cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

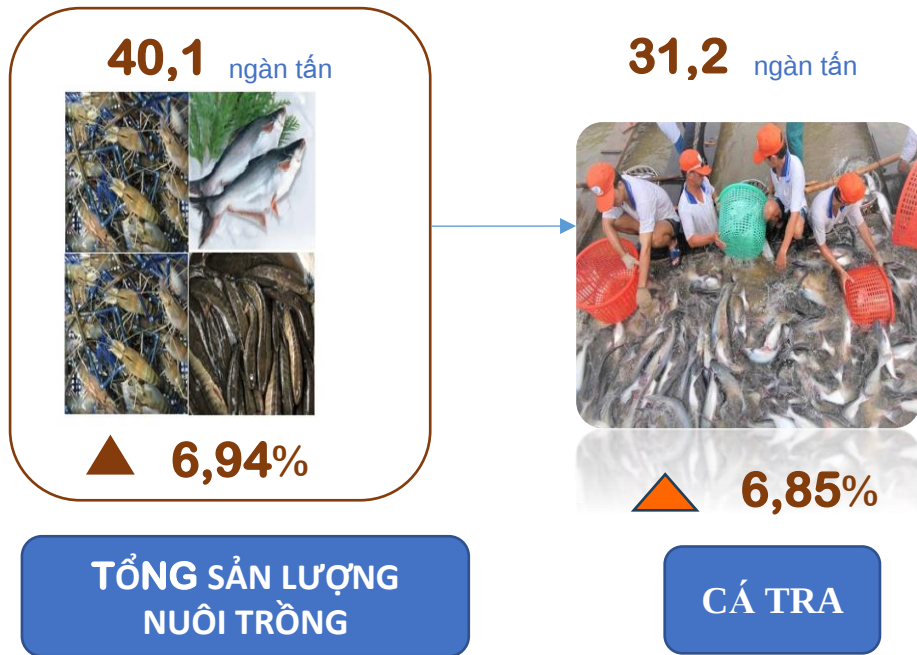
Hiện giá bán cá tra nguyên liệu đang dao động từ 31-33 ngàn đồng/kg tăng 2 ngàn đồng/kg so tháng trước và tăng 5 ngàn đồng/kg so cùng kỳ, với mức giá bán này người nuôi có lợi nhuận, bên cạnh giá bán các loại cá khác cũng tăng từ 10-20% so cùng kỳ, làm cho quy mô nuôi và thu hoạch thủy sản có dấu hiệu khởi sắc. Ước tính tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng đầu năm khoảng 40,1 ngàn tấn, tăng 6,94% hay tăng 2,6 ngàn tấn so cùng kỳ, gồm:

- Tổng sản lượng cá nuôi trồng ước đạt 40 ngàn tấn, tăng 6,95% (+2,6 ngàn tấn). Trong đó, sản lượng cá tra thu hoạch khoảng 31,2 ngàn tấn, tăng 6,85% (+2 ngàn tấn) so cùng kỳ;

- Tôm càng xanh, chủ yếu tiêu thụ thị trường trong tỉnh nên quy mô nuôi và sản lượng thu hoạch không nhiều và tương đối ổn định. Ước tính sản lượng tôm thu hoạch trong tháng khoảng 0,28 tấn;

- Nhu cầu và giá bán luôn ổn định ở mức cao nên sản lượng các loại thủy sản khác thu hoạch trong tháng khoảng 69 tấn, tăng 2,99% hay tăng 2 tấn so cùng kỳ.

Hình 3. Sản lượng thủy sản tháng 01/2025



2. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp tháng 01/2025 trên địa bàn tỉnh tiếp tục ổn định và tăng trưởng khá so cùng kỳ, một số ngành như chế biến thực phẩm, in ấn đẩy mạnh sản xuất đáp ứng nhu cầu hàng hóa trong dịp tết Ất Ty.

- Ước chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 01/2025 tăng 5,66% so tháng cùng kỳ năm 2024 nhưng giảm 4,42% so tháng trước (do tháng 01/2025 trùng thời gian nghỉ Tết Nguyên đán Ất Ty 2025, một số công ty, doanh nghiệp có quy mô lớn tạm ngưng sản xuất để nghỉ Tết, khoảng 7-10 ngày trở lên nên hoạt động sản xuất công nghiệp có giảm so với tháng trước). Cụ thể: Ngành khai khoáng giảm 8,62% so tháng trước và giảm 28,97% so với cùng kỳ; ngành chế biến, chế tạo giảm 6,12% so tháng trước và tăng 7,51% so với cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,38% so tháng trước và tăng 5,61% so cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,12% so tháng trước và tăng 3,11% so cùng kỳ. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng 01/2025 trên địa bàn như sau:

+ Sản lượng đá xây dựng khai thác tháng 01/2025 ước đạt 363,9 ngàn m³, giảm 8,62% so tháng trước và giảm 28,97% so cùng kỳ (do một số mỏ đá hết thời hạn, tạm ngừng khai thác, đang làm thủ tục để được cấp phép khai thác đá trong thời gian tới). Sản phẩm đá xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình trọng điểm trong tỉnh;

+ Sản phẩm thủy sản đông lạnh tháng 01/2025 ước đạt 15,3 ngàn tấn, giảm 1,62% so tháng trước và tương đương so cùng kỳ. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm chế biến phi lê, các doanh nghiệp còn xuất khẩu cá tra nguyên con xẻ bướm và cá cắt khúc. Sản phẩm thủy sản tiêu thụ phần lớn ở các thị trường truyền thống như: Châu Á (Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Malaysia, Philippines,...), Châu Mỹ (Colombia, Mỹ, Mexico, ...), Châu Âu (Nga, Ukraina, Pháp,...);

+ Sản lượng gạo xay xát tháng 01/2025 ước đạt 147,8 ngàn tấn, tăng 3,64% so tháng trước và tăng 10,07% so cùng kỳ. Nguyên nhân tăng là do các công ty xay xát gạo phục vụ hàng bình ổn trong dịp Tết Nguyên đán trên thị trường nội địa và chuẩn bị tốt cho xuất khẩu gạo trong thời gian tới;

+ Các doanh nghiệp may mặc quần áo tiếp tục ổn định đơn đặt hàng từ Mỹ và các nước châu Âu,... vì vậy sản xuất tương đối ổn định và có tăng so cùng kỳ. Ước tháng 01/2025 sản xuất quần áo đạt 5,39 triệu cái, giảm 1,43% so tháng trước và tăng 1,53% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm giày, dép da các loại tháng 01/2025 ước đạt 2,72 triệu đôi, giảm 9,56% so tháng trước và tăng 15,88% so cùng kỳ. Thị trường tiêu thụ chủ lực như: Mỹ, Hà Lan, Nhật, Tây Ban Nha,... Các doanh nghiệp thường xuyên tuyên dụng thêm lao động để sản xuất theo đơn đặt hàng đã ký kết, nên sản lượng sản xuất tăng đáng kể;

+ Sản lượng điện mặt trời sản xuất tăng khá, ước tháng 01/2025 đạt 61,3 triệu kwh, tăng 13,26% so tháng trước và tăng 1,12% so cùng kỳ.

Bên cạnh nhiều sản phẩm sản xuất tăng vẫn còn một số sản phẩm sản xuất giảm so cùng kỳ như: Sản phẩm bao và túi các loại tháng 01/2025 ước đạt 391 tấn, giảm 19,80% so cùng kỳ; thiết bị dùng cho đàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm bằng sắt, thép ước đạt 45 tấn, giảm 45,12% so cùng kỳ.v.v.

- Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 01/2025 giảm 0,12% so tháng trước và giảm 33,48% so cùng kỳ. Trong đó: Ngành sản xuất chế biến thực phẩm giảm 0,07% so tháng trước và giảm 39,59% so cùng kỳ; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 7,0% so tháng trước và giảm 27,12% so cùng kỳ; ...

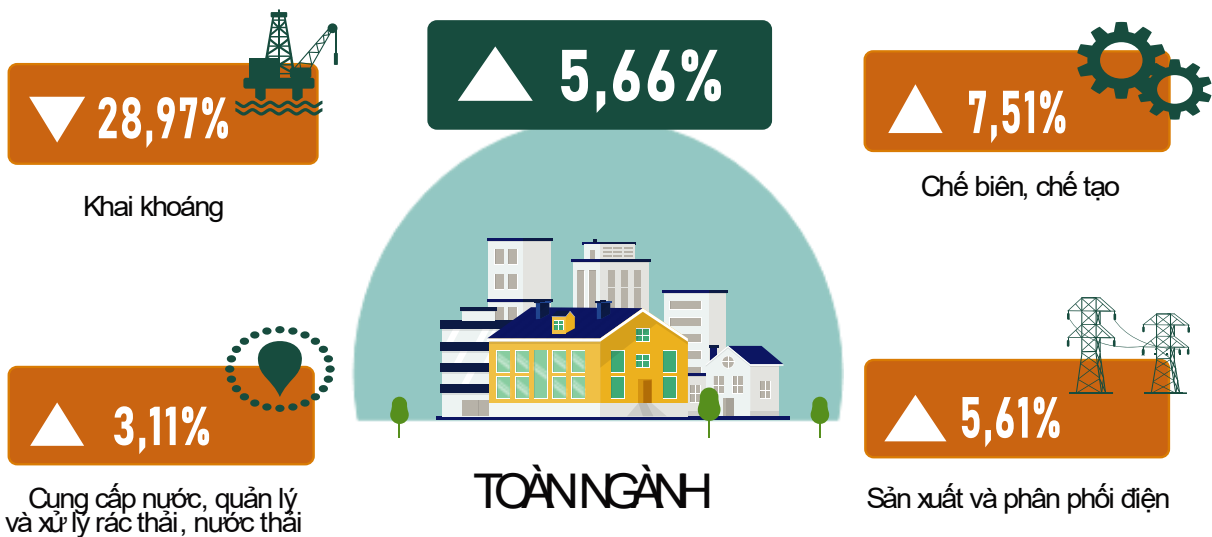
- Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 01/2025 tương đương so tháng trước và tăng 4,07% so cùng kỳ. Trong đó, ngành

sản xuất chế biến thực phẩm tương đương so tháng trước và tăng 4,29% so cùng kỳ; sản xuất trang phục tăng 1,51% so tháng trước và tăng 1,82% so cùng kỳ;...

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 2,17% so tháng trước và tăng 13,33% so cùng kỳ; trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,42% so tháng trước và tăng 16,24% so cùng kỳ; ngành cung cấp nước tương đương so tháng trước, tăng 1,57% so cùng kỳ.

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THÁNG 01 NĂM 2025

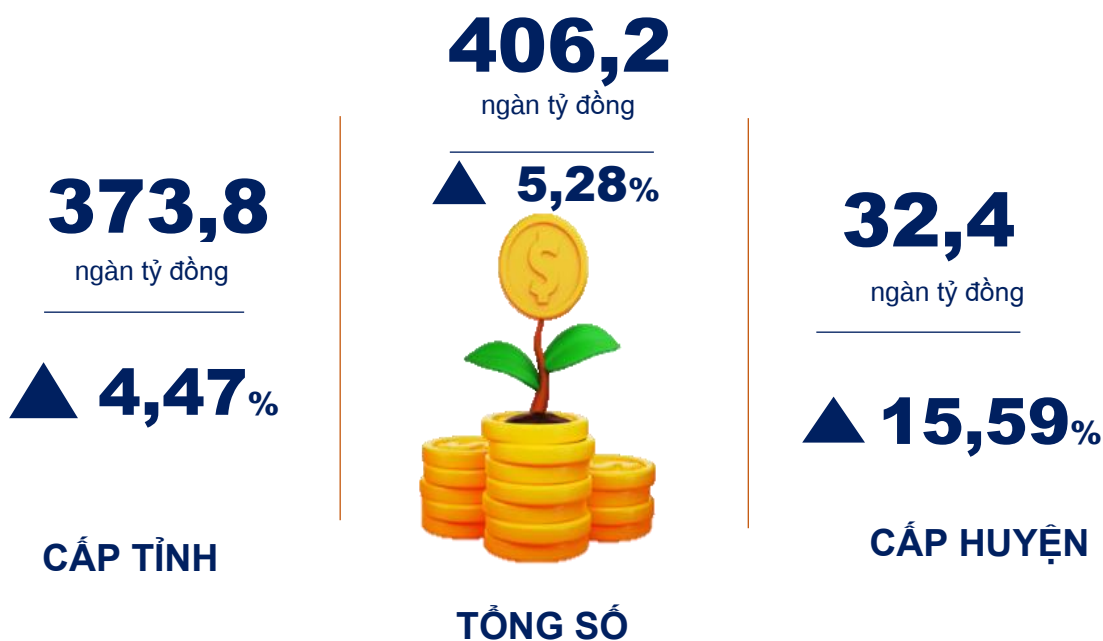
Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp so với năm trước



3. Đầu tư

Năm 2025, theo kế hoạch tổng nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý khoảng 8.420 tỷ đồng, gồm nguồn vốn từ ngân sách địa phương nguồn vốn ngân sách Trung ương, tiếp tục thực hiện đầu tư và giải ngân các công trình được chuyển tiếp từ năm 2024.

Tháng 01/2025 thực hiện đầu tư đạt 406,2 tỷ đồng, giảm 51,59% so với tháng trước và tăng 5,28% so với cùng kỳ. Chia ra, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh là 373,7 tỷ đồng (chiếm 92,03% tổng số), tăng 4,47% so với cùng kỳ và ngân sách nhà nước cấp huyện là 32,4 tỷ đồng (chiếm 7,97% tổng số), tăng 15,59% so với cùng kỳ. Trong vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh, gồm: Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 60,3 tỷ đồng (chiếm 16,13%), vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 206,6 tỷ đồng (chiếm 55,27%), vốn đầu tư nước ngoài (ODA) đạt 9,2 tỷ đồng (chiếm 2,46%), vốn từ nguồn xổ số kiến thiết đạt 92,2 tỷ đồng (chiếm 24,67%) và vốn khác đạt 5,4 tỷ đồng (chiếm 1,47%).

Hình 4. Vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách Nhà nước tháng 01/2025

Một số dự án, công trình trọng điểm, có quy mô lớn thực hiện đầu tư trong năm 2025 như: Dự án thành phần 1 thuộc dự án đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1; Bệnh viện Sản - Nhi An Giang (Khối Nhi 200 giường); Đường Nguyễn Văn Linh nối dài (Đoạn 780m từ vị trí tuyến tránh thành phố Long Xuyên đến hết Khu liên hợp TDDT tỉnh An Giang); Nâng cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản - Nhi An Giang (từ nguồn vốn ODA của Áo)...

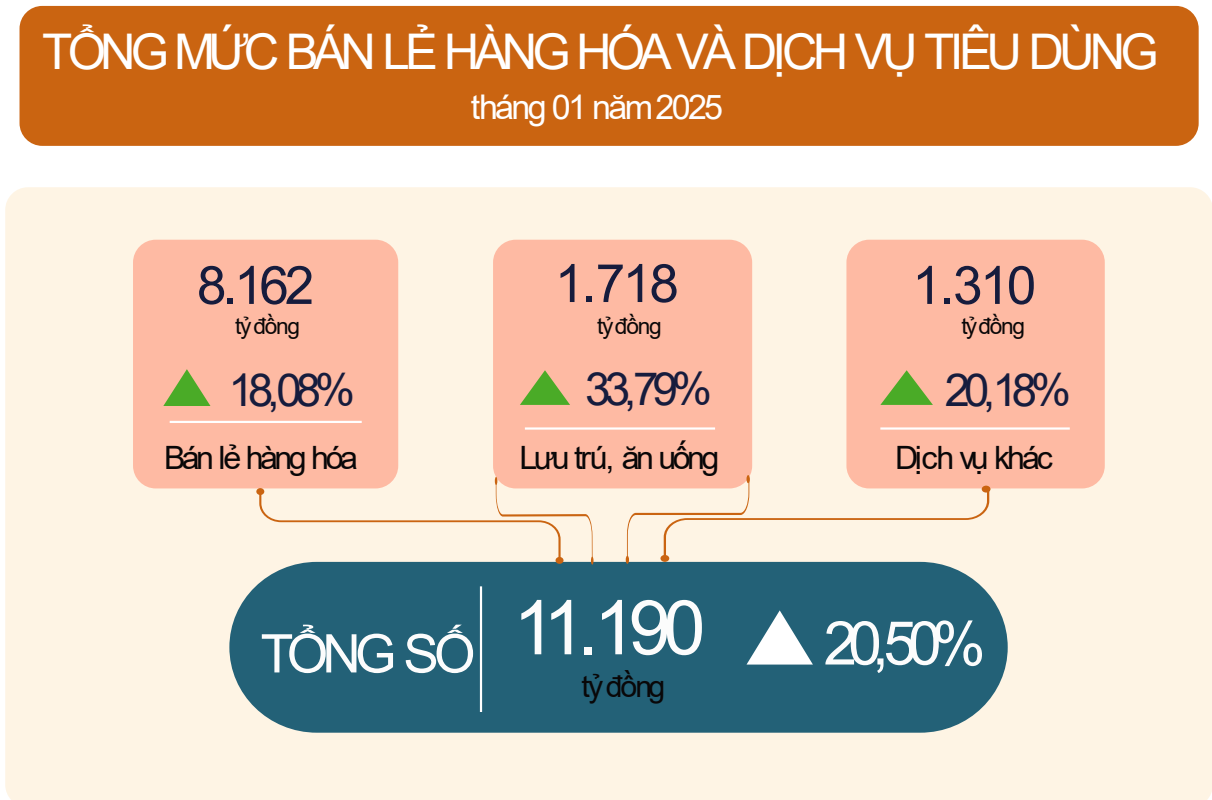
4. Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 01/2025 trùng tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025, nhu cầu tiêu dùng trong dân tăng cao, các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tăng cường cung cấp các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm (bánh, mứt kẹo, thực phẩm chế biến, thức uống bia rượu, nước ngọt, ...); hàng may mặc; xăng dầu; đồ dùng gia đình;... Bên cạnh đó, các khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh An Giang đang tích cực chuẩn bị cơ sở vật chất và nhân lực để phục vụ nhu cầu khách tham quan năm mới 2025, tạo thuận lợi cho kinh tế của tỉnh phát triển. Ước tháng 01/2025 toàn tỉnh đón 1,1 triệu lượt khách du lịch, tăng gấp 2 lần so tháng cùng kỳ (năm 2024 tết Nguyên đán vào tháng 2). Doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 01/2025 ước đạt 22.065,6 tỷ đồng, tăng 13,62% so tháng trước, tăng 17,22% so cùng kỳ, chia ra:

- Doanh thu hoạt động bán buôn và bán lẻ hàng hóa tháng 01/2025 ước đạt 19.037,6 tỷ đồng, tăng 13,13% so tháng trước, tăng 15,73% so cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán buôn hàng hóa tháng 01/2025 ước đạt 10.875,2 tỷ đồng, tăng 10,46% so tháng trước, tăng 14,03% so cùng kỳ; doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01/2025 ước đạt 8.162,4 tỷ đồng, tăng 16,90% so tháng trước, tăng 18,08% so

cùng kỳ. Doanh thu bán lẻ tăng cao các nhóm hàng tiêu dùng như: Lương thực, thực phẩm tăng 16,19% so tháng trước, tăng 16,97% so cùng kỳ; hàng may mặc tăng 23,54% so tháng trước, tăng 21,88% so cùng kỳ; đồ dùng gia đình tăng 19,43% so tháng trước, tăng 23,06% so cùng kỳ; bán lẻ xăng dầu tăng 15,96% so tháng trước, tăng 16,02% so cùng kỳ;...

Hình 5. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



- Ước doanh thu các ngành dịch vụ tháng 01/2025 đạt 3.028 tỷ đồng, tăng 16,84% so tháng trước, tăng 27,54% so cùng kỳ. Chia ra: Doanh thu của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 01/2025 ước đạt 1.718 tỷ đồng, tăng 18,96% so tháng trước, tăng 33,79% so cùng kỳ; Doanh thu các ngành bất động sản, dịch vụ y tế, vui chơi giải trí,... tháng 01/2025 đạt 1.310,1 tỷ đồng, tăng 14,18% so tháng trước, tăng 20,18% so cùng kỳ.

5. Vận tải hành khách và hàng hoá

Trong dịp tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025, nhu cầu di chuyển của hành khách tăng cao, phương tiện vận tải hành khách tăng về số lượng với chất lượng, nhiều nhà xe các tuyến cố định tăng số chuyến nhằm đáp ứng tốt hơn cho việc đi lại của người dân; các xe chạy theo hợp đồng cũng hoạt động hết công suất nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại, du lịch trong dịp Tết; các phương tiện vận chuyển hàng hóa cũng hoạt động liên tục nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh. Từ tháng 12/2024 Tập đoàn Nam Thắng đã khai trương văn phòng đại diện tại Thành phố Châu Đốc trong lĩnh vực vận tải hành khách bằng taxi với số lượng 50 chiếc, hoạt động hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.

Các tuyến cố định tăng giá vé một chiều đến từ 35- 40% trong những ngày trước Tết và sau Tết.

Ước doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi tháng 01/2025 đạt 885,6 tỷ đồng, tăng 18,6% so tháng trước và tăng 22,56% so cùng kỳ. Chia ra:

- Ước doanh thu vận tải hành khách tháng 01/2025 đạt 239 tỷ đồng, tăng 20,04% so tháng trước và tăng 26,70% so cùng kỳ. Trong đó, doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 202,8 tỷ đồng, chiếm 85% trong tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách; hoạt động vận tải hành khách đường sông chủ yếu là vận chuyển qua phà và các bến đò ngang. Khối lượng vận chuyển hành khách tháng 01/2025 đạt 16,3 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 231,5 triệu lượt hành khách.km; so cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 26,38% và hành khách luân chuyển tăng 26,95%.

Hình 5. Sản lượng vận tải hành khách



- Ước doanh thu vận tải hàng hóa tháng 01/2025 đạt 532,2 tỷ đồng, tăng 18,66% so tháng trước và tăng 22,02% so cùng kỳ. Trong đó, doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ đạt 167,1 tỷ đồng, tăng 22,89% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường sông đạt 365,1 tỷ đồng, tăng 21,63% so cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hóa tháng 01/2025 đạt 3 triệu tấn, khối lượng luân chuyển hàng hóa đạt 210,2 triệu tấn.km; so cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 22,54% và hàng hoá luân chuyển tăng 22,04%..

Hình 6. Sản lượng vận tải hàng hóa



- Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01/2025 đạt 47,5 tỷ đồng, tăng 12% so tháng trước và tăng 11,20% so cùng kỳ. Ước doanh thu bưu chính và chuyển phát tháng 01/2025 đạt 67 tỷ đồng, tăng 18% so tháng trước và tăng 21,38% so cùng kỳ

6. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 01/2025 đạt 128 triệu USD, tăng 6,18% so tháng trước và tăng 5,55% so tháng cùng kỳ. Chia ra:

- Ước kim ngạch xuất khẩu tháng 01/2025 đạt 106,4 triệu USD, tăng 3,86% so tháng trước, tăng 6,65% so tháng cùng kỳ. Trong tháng, tình hình xuất khẩu trên địa bàn tỉnh có thuận lợi về các mặt hàng thủy sản, da giày, dệt may,... Riêng xuất khẩu gạo gặp bất lợi do nhu cầu nhập khẩu từ Indonesia và Philippines giảm, cùng với việc Ấn Độ đã xuất khẩu gạo trở lại, dẫn đến việc xuất khẩu gạo giảm về sản lượng và giá xuất khẩu, nên kim ngạch giảm sâu. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sau:

Mặt hàng thủy sản: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 01/2025 đạt 13,8 nghìn tấn, tương đương 25,8 triệu USD, tăng 1,13% về lượng và tăng 2,09% về kim ngạch so tháng cùng kỳ. Trong đó, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đông lạnh đạt 11 nghìn tấn, tương đương 21,5 triệu USD, tăng 9,15% về kim ngạch; các hộ kinh doanh xuất khẩu thủy sản nguyên con đạt 2,8 nghìn tấn, tương đương 4,3 triệu USD, giảm 23% về kim ngạch. Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu chủ yếu vào các thị trường truyền thống, chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (Trung Quốc, Thái Lan, Singapore,...), Châu Mỹ (Mỹ, Colombia, Brazil,...), Châu Âu (Nga, Hà Lan, Ukraina,...), Châu Đại Dương và Châu Phi. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm phi lê, còn xuất khẩu cá tra nguyên con, cá tra cắt khúc sang các thị trường Trung Quốc, Pháp, Iraq.

Mặt hàng gạo: Nhu cầu thị trường gạo toàn cầu suy yếu, thị trường lớn của Việt Nam từ Indonesia và Philippines giảm, cùng với việc Ấn Độ đã xuất khẩu gạo trở lại, dẫn đến việc xuất khẩu gạo của tỉnh giảm về sản lượng và về giá. Hiện nay, gạo 5% có giá xuất khẩu 417 USD/tấn, gạo 25% có giá xuất khẩu 390 USD/tấn; riêng gạo Nhật tại An Giang hiện có giá hơn 900 USD/tấn. Ước sản lượng xuất khẩu gạo tháng 01/2025 đạt 20,5 nghìn tấn, tương đương 11,3 triệu USD; so với tháng cùng kỳ giảm 29% về sản lượng và giảm 37% về kim ngạch.

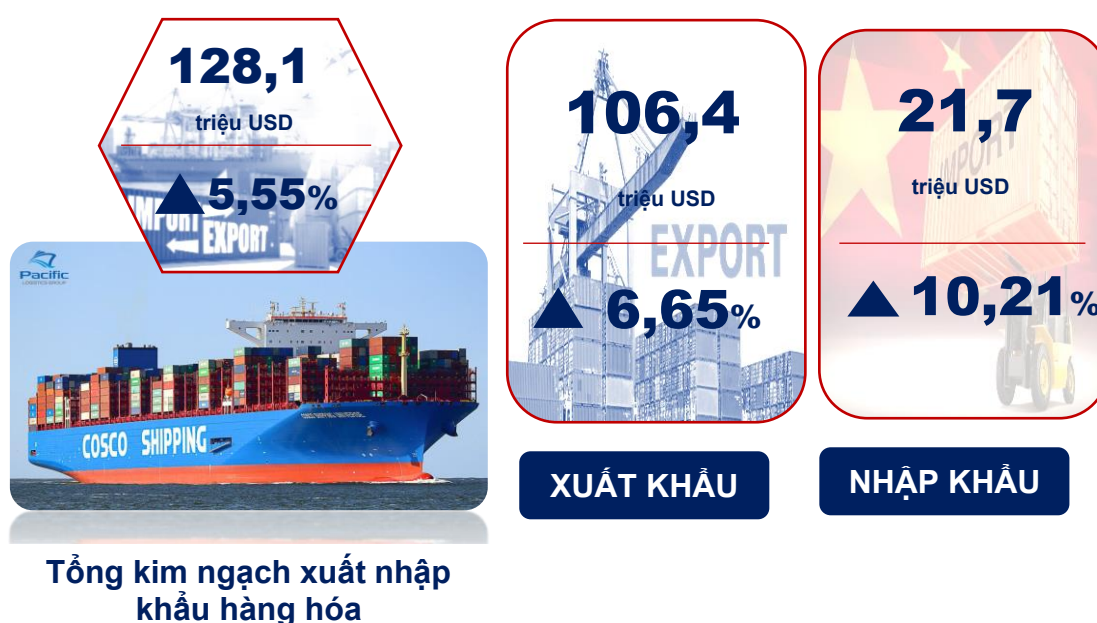
Mặt hàng rau quả: Ước sản lượng xuất khẩu rau quả tháng 01/2025 đạt 14,8 nghìn tấn, tương đương 6 triệu USD; so với tháng cùng kỳ giảm 4,2% về sản lượng và giảm 7,8% về kim ngạch. Trong đó, doanh nghiệp xuất khẩu đạt 1,8 nghìn tấn, tương đương 2,5 triệu USD, thị trường chủ yếu xuất khẩu sang Malaysia, Đài Loan, Hà Lan, Mỹ; các hộ kinh doanh xuất khẩu rau quả đạt 13 nghìn tấn, tương đương 3,5 triệu USD.

Hàng may mặc (quần áo): Ước xuất khẩu tháng 01/2025 đạt 24,6 triệu USD, tăng 9,90% so với tháng cùng kỳ, sản phẩm may mặc chủ yếu xuất khẩu thị trường Mỹ, Bỉ, Trung Quốc,...

Hàng giày dép: Ước xuất khẩu tháng 01/2025 đạt 27,5 triệu USD, tăng 39,90% so cùng kỳ. Thị trường tiêu thụ chủ lực như: Tây Ban Nha, Mỹ, Hà Lan,...

- Ước nhập khẩu hàng hóa tháng 01/2025 đạt 21,7 triệu USD, tăng 10,21% so tháng cùng kỳ. Mặt hàng nhập khẩu chủ: Nguyên vật liệu sản xuất quần áo đạt 12,5 triệu USD, tăng 40,10% về kim ngạch so tháng cùng kỳ; Nguyên vật liệu sản xuất da giày đạt 4 triệu USD, tăng 18,32% về kim ngạch so tháng cùng kỳ...

Hình 7. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa



7. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Tháng 01/2025 trùng với tết Nguyên đán Ất Tỵ, nhu cầu tiêu dùng hầu hết các loại hàng hóa của người dân tăng mạnh, nhất là các mặt hàng như thực phẩm, rượu bia, quà tặng, hoa quả, trứng, thịt và đi lại của người dân tăng rất cao; bên cạnh đó, giá một số dịch vụ y tế trên địa bàn tỉnh tăng do áp dụng theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh An Giang quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên địa bàn tỉnh và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp, đã làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2025 tăng 0,63% so với tháng trước và tăng 2,63% so với cùng kỳ năm trước.

- So tháng trước, CPI tháng 01/2025 tăng 0,63%, có 9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá và 2 nhóm hàng giảm giá.

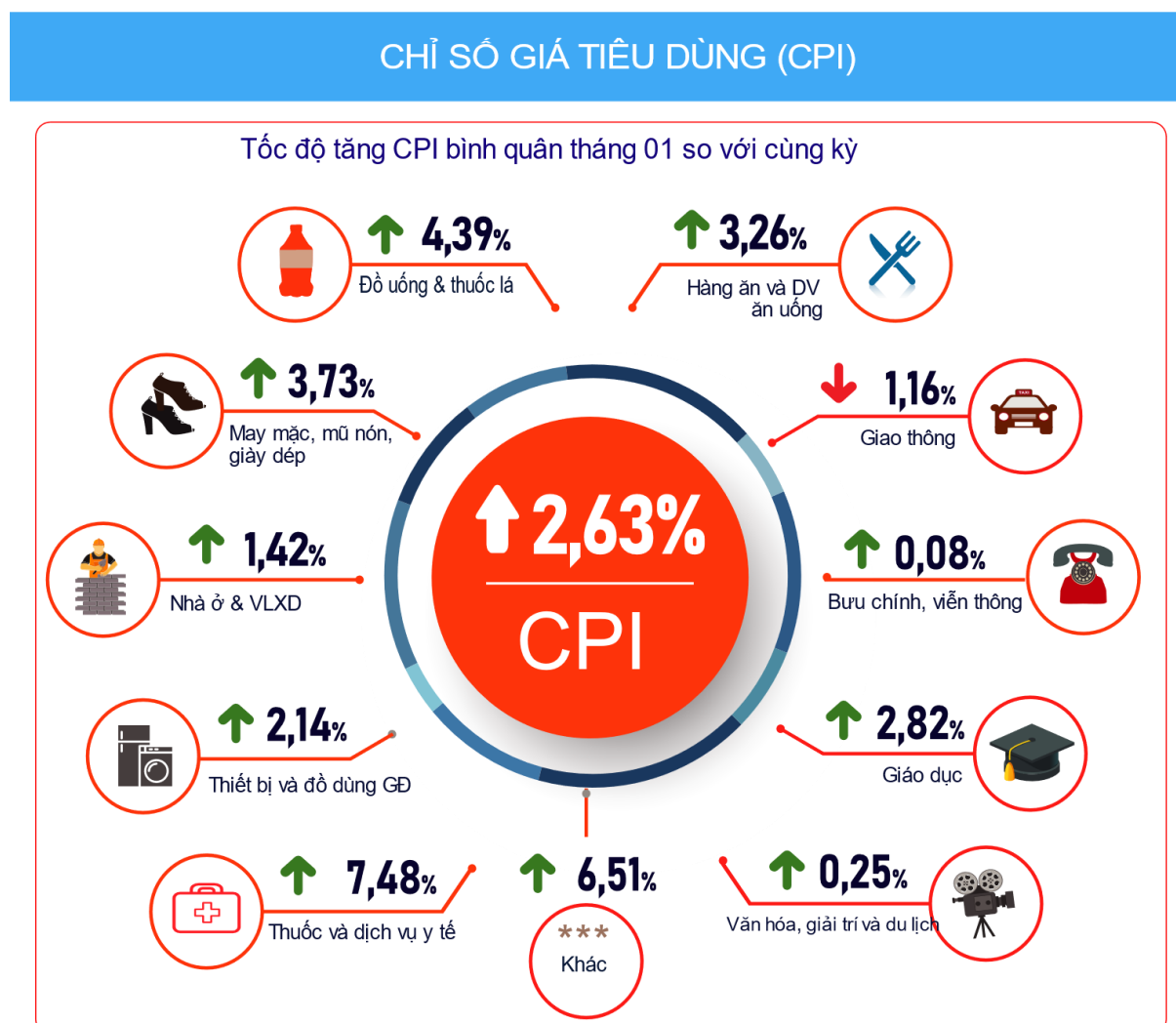
Nhóm hàng tăng giá: *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng cao nhất 7,34%* trong đó chỉ số giá thuốc các loại tăng 0,48%; dịch vụ khám chữa bệnh ngoại trú tăng 10,95%; dịch vụ khám chữa bệnh nội trú tăng 8,91%; *Nhóm giao thông tăng 1,53%* chủ yếu do giá xăng trong nước tăng 2,48% (qua 4 lần điều chỉnh giá xăng, dầu vào các ngày 02/01/2025, 9/01/2025, 16/01/2025 và 23/01/2025 cụ thể giá xăng A95 tăng bình quân 393 đồng/lít, hay tăng 1,88%; giá xăng E5 tăng bình quân 621 đồng/lít, hay tăng 3,08%; giá dầu diesel tăng bình quân 1.257 đồng/lít, hay tăng 6,71%, theo đó giá nhiên liệu tăng 2,22%); *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,42%*, trong đó nhóm hàng lương thực tăng 0,17%, nhóm thực phẩm tăng 0,76% do nhu cầu tăng mạnh dịp tết các nhóm hàng thịt gia súc, gia cầm, thủy sản, trứng, dầu mỡ, rau tươi, đường, sữa đều tăng giá và ăn uống ngoài gia đình tăng 0,1%; *Nhóm thiết bị đồ dùng gia đình tăng 0,5%* do mặt hàng thiết bị gia đình có động cơ tăng 2,29%, giường, tủ, bàn, ghế tăng 0,52%, xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,76%, dịch vụ sửa chữa thiết bị trong gia đình tăng 1,18%...

Nhóm hàng giảm giá: *Nhóm nhà ở điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,3%*, trong đó: điện sinh hoạt giảm 1,2% (nhu cầu sử dụng điện của hộ gia đình giảm khi thời tiết chuyển lạnh), nước sinh hoạt giảm 2,29%, giá gas giảm 1,59% (từ ngày 01/01/2025, giá gas trong nước điều chỉnh giảm 7.000 đồng/bình 12 kg), giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,88%, giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,82% (chủ yếu do giá nhân công, cát, thép tăng), giá dầu hỏa tăng 4,87% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá; *Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch giảm 0,16%*, trong đó du lịch trọn gói giảm 1,07% (du lịch ngoài nước giảm 9,1%; du lịch trong nước ổn định) do có nhiều công ty du lịch hoạt động nên công ty giảm giá để cạnh tranh.

- So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 01/2025 tăng 2,63%, có 10/11 nhóm hàng chính tăng giá và 01 nhóm giảm giá

Nhóm hàng tăng giá: *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng cao nhất với 7,48%* (do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 27/12/2024); *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,51%*, giá dịch vụ khác tăng 23,61% (cụ thể là bảo hiểm y tế tăng 30%, nguyên nhân tăng theo lương cơ sở), đồ dùng cá nhân tăng 4,09%, trong đó đồ trang sức tăng 21,62%, dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 2,29%, dịch vụ về hiếu hỉ tăng 0,56%; *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,39%* do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở chính tăng 1,21%; *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,75%*, trong đó nhóm lương thực tăng 1,34%, thực phẩm tăng 4,22% và ăn uống ngoài gia đình tăng 2,57%; *Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,39%* chủ yếu do giá nguyên liệu nhập vào tăng và chi phí nhân công; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,25%*

Nhóm hàng giảm giá: *Nhóm giao thông giảm 1,16%*, ảnh hưởng của giá xăng dầu theo đó giá nhiên liệu giảm 3,98%, ngược lại giá phụ tùng tăng 2,04%, bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 1,94%.



- Giá vàng giá bình quân trong tháng 01/2025 ở mức 8.449 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 01/2025 tăng 1,41% so với tháng trước và tăng 36,45% so với cùng kỳ.

- Tỷ giá đô la Mỹ bình quân trong tháng 01/2025 ở mức 25.523 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01/2025 tăng 0,16% so với tháng trước, tăng 4,39% so với cùng kỳ.

8. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Dự toán thu ngân sách Nhà nước từ kinh tế địa bàn năm 2025 ước đạt 7.680 tỷ đồng, chia ra: Thu từ hoạt động nhập khẩu 460 tỷ đồng; thu nội địa 7.220 tỷ đồng. Dự toán chi ngân sách Nhà nước từ kinh tế địa bàn năm 2025 ước đạt 23.427 tỷ đồng, trong đó: Chi đầu tư phát triển 4.163 tỷ đồng; chi thường xuyên 13.732 tỷ đồng.

- Tổng thu từ kinh tế địa bàn tháng 01/2025 ước thực hiện 1.289 tỷ đồng, đạt 16,78% dự toán, bằng 80,61% so với cùng kỳ. Chia ra: Thu từ hoạt động nhập khẩu 49 tỷ đồng đạt 10,65% dự toán, bằng 80,01% so cùng kỳ; thu nội địa 1.240 tỷ đồng đạt 17,17% dự toán năm, bằng 80,63% so cùng kỳ.

- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương ước đạt 1.795 tỷ đồng, đạt 9,8% dự toán năm, bằng 131,98% so với cùng kỳ. Bao gồm: Chi đầu tư phát triển 127 tỷ đồng, đạt 3,06% dự toán, bằng 27,52% so cùng kỳ, chủ yếu là chi đầu tư xây dựng cơ bản; chi thường xuyên: 1.668 tỷ đồng, đạt 12,14% dự toán, bằng 186,04% so cùng kỳ năm trước (do chi lương tháng 01 và 02 năm 2025), trong đó: Sự nghiệp kinh tế 40 tỷ đồng, bằng 127,52% so cùng kỳ; sự nghiệp giáo dục và đào tạo 850 tỷ đồng, bằng 224,78% so cùng kỳ; sự nghiệp y tế 100 tỷ đồng, bằng 233,58% so cùng kỳ; quản lý hành chính 300 tỷ đồng, bằng 168,57% so cùng kỳ; an ninh, quốc phòng 76 tỷ đồng, bằng 132,70% so cùng kỳ...

Hình 8. Thu, chi ngân sách Nhà nước so cùng kỳ



9. Một số vấn đề xã hội

9.1. Tình hình dịch bệnh

- *Tình hình dịch bệnh:* Trong kỳ đã ghi nhận 131 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, không có tử vong, đã phát hiện và xử lý 35 ổ dịch trên địa bàn tỉnh; Tay-Chân-Miệng (TCM) có 283 trường hợp mắc, không có tử vong, đã phát hiện và xử lý 23 ổ dịch trên địa bàn tỉnh; Sởi và Viêm não virus khác, trong kỳ không ghi nhận ca mắc; Sốt phát ban nghi Sởi trong kỳ có 351 trường hợp mắc, không có ca tử vong.

- *Tiêm chủng mở rộng:* Tính đến ngày 31/12/2024, thực hiện tiêm đủ 08 loại vaccin cho trẻ em dưới 01 tuổi là 21.121 trẻ, đạt 92,3% KH năm; tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai (VAT 2+): 18.484 người, đạt 87,3% KH năm. Thực hiện tiêm nhắc vaccin MR (sởi-rubella) cho trẻ 18 tháng tuổi: 18.479 trẻ, đạt 91,4%

KH năm, tiêm nhắc vaccin DPT mũi 4 (bạch hầu, ho gà, uốn ván) cho trẻ 18 tháng: 9.977 trẻ, đạt 49,4% KH năm.

- *Công tác phòng, chống HIV/AIDS*: Tình hình HIV/AIDS tính từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 phát hiện 347 người bị nhiễm mới HIV, số tử vong 135 ca. So với cùng kỳ năm 2023, số bệnh nhân HIV ít hơn 270 ca (giảm 43,8%), số tử vong giảm 41 ca (giảm 23,3%).

- *Công tác khám, chữa bệnh*: Tổng số lần khám bệnh là 554.348 lần, trong đó các bệnh viện tuyến tỉnh khám 144.946 lần chiếm 26,15%; tuyến huyện và xã, phường khám 374.349 lần chiếm 67,53%; bệnh viện tư nhân khám 35.053 lần chiếm tỷ lệ 6,32%. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 24.549 người, trong đó các Bệnh viện tỉnh điều trị cho 18.915 lượt người chiếm 77,05%; Trung tâm y tế và Phòng khám đa khoa khu vực các huyện/thị điều trị cho 4.260 lượt người chiếm 17,35%; bệnh viện tư nhân điều trị 1.374 lượt người chiếm tỷ lệ 5,6%.

- *Về an toàn vệ sinh thực phẩm*: Trong tháng không có vụ ngộ độc thực phẩm nào xảy ra trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục duy trì công tác theo dõi và xử lý cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh An Giang. Phối hợp liên ngành tăng cường thực hiện thanh kiểm tra công tác an toàn vệ sinh thực phẩm trong dịp Tết dương lịch 2025 và lễ hội cuối năm.

9.2. Giáo dục đào tạo

Trong tháng ngành chức năng đã tổ chức và triển khai các công tác chuyên môn như: Triển khai Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, về việc ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông; Phổ biến Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định về dạy thêm, học thêm; Triển khai khảo sát trực tuyến Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025; Tổ chức Hội thảo chuyên đề Hoạt động trải nghiệm (tiết thứ 3); tổ chức dạy minh họa, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm; Ban hành kế hoạch hoạt động Hội đồng cốt cán các môn học và hoạt động giáo dục cấp trung học, cấp tiểu học tháng 01/2025; Kiểm tra, khảo sát kết quả thực hiện Kế hoạch số 206/KH-UBND tỉnh về thực hiện Đề án “Phát triển GDMN giai đoạn II 2021-2025, định hướng đến năm 2030”; Tham dự Hội nghị đánh giá thí điểm Học bạ số cấp tiểu học và triển khai thí điểm Học bạ số cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên; Tham dự Hội nghị trực tuyến Tập huấn hiệu trưởng Trường THCS, THPT về tăng cường tổ chức và quản lý thực hiện CT GDPT 2018; Tổ chức kiểm tra học kỳ I; báo cáo thống kê và sơ kết học kỳ I, năm học 2024-2025; Tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch xã hội học tập năm 2025; Hướng dẫn tổ chức dạy học 02 buổi/ngày đối với cấp tiểu học, áp dụng kể từ học kỳ II, năm học 2024-2025 và những năm tiếp theo; Tổ chức thi hùng biện tiếng Anh cấp

Tiểu học, THCS, THPT; Tổ chức Hội thi Tin học trẻ cấp tỉnh lần thứ 25 năm 2025; Kiểm tra đánh giá xếp loại “cộng đồng học tập”, “đơn vị học tập” năm 2024 cấp huyện; Tổ chức Hội thảo giới thiệu giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý thư viện và quản lý tài nguyên số.

9.3. Hoạt động văn hóa và thể dục thể thao

- *Hoạt động văn hóa*: Tổ chức các hoạt động văn hóa mừng Đảng - mừng Xuân Ất Tỵ năm 2025 (Không gian trưng bày di sản văn hóa: 02 di sản văn hóa phi vật thể UNESCO ghi danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, 08 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia; Không gian trưng bày 08 Bảo vật quốc gia tỉnh An Giang; Xếp sách nghệ thuật, trưng bày sách), từ ngày 17 – 19/01/2025 tại Công trường Trưng Nữ Vương (thành phố Long Xuyên). Phối hợp đơn vị có liên quan tổ chức Chương trình biểu diễn nghệ thuật đặc biệt với chủ đề “Xuân An Giang 2025” và bắn pháo hoa đón Giao thừa Xuân Ất Tỵ năm 2025 vào đêm 28/01/2025 tại Công trường Trưng Nữ Vương (thành phố Long Xuyên). Ban Quản lý Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng tổ chức các hoạt động mừng Đảng – mừng Xuân Ất Tỵ năm 2025: trang trí tiểu cảnh, tổ chức biểu diễn trống hội, múa lân – sư – rồng, chương trình nghệ thuật múa rối nước, giao lưu đờn ca tài tử, chương trình văn nghệ chào mừng kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 – 03/02/2025).

Bảo tàng tỉnh, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng mở cửa, thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu tham quan, tìm hiểu của du khách trong và ngoài nước. Bảo tàng tỉnh đã đón tiếp 1.985 lượt khách tham quan (trong đó có 02 đoàn: 72 lượt khách, 1.906 lượt khách vắng lai, 07 lượt khách quốc tế); Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng đón tiếp 7.498 lượt khách tham quan (trong đó có 15 đoàn: 493 lượt khách, 6.889 lượt khách vắng lai, 116 lượt khách quốc tế).

- *Hoạt động thể thao*: Từ ngày 13 - 17/01/2025, phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh tổ chức Hội thao CNVC-LD tỉnh An Giang mừng Đảng – mừng Xuân Ất Tỵ năm 2025 tại thành phố Long Xuyên, gồm 07 môn: Bóng đá 5 người, bóng chuyền hơi nữ, cầu lông, Quần vợt, Cờ tướng, Pickleball, Việt dã. Từ ngày 18 - 20/01/2025, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tổ chức Giải Quần vợt các câu lạc bộ tỉnh An Giang mừng Đảng - mừng Xuân Ất Tỵ năm 2025.

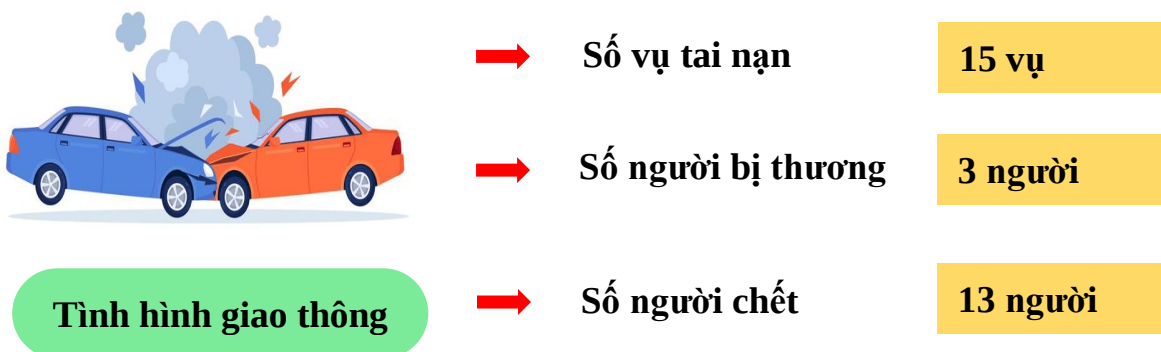
Các bộ môn thể thao thành tích cao (Pencak Silat, Thể hình - Cử tạ, Bơi lội, Đua thuyền, Điền kinh) đã cử 08 lượt HLV, 40 lượt VĐV tham gia thi đấu tại các giải thể thao trong hệ thống thi đấu quốc gia và quốc tế năm 2024. Kết quả đoạt 13 huy chương (06 HCV - 03 HCB - 04 HCD), nổi bật là: 03 VĐV An Giang đoạt 02 HCV, 01 HCB tại giải Pencak Silat Vô địch trẻ và Vô địch thế giới năm 2024; 01 VĐV An Giang đoạt 03 HCV giải Vô địch Cử tạ Trẻ Châu Á năm 2024... Cục Thể dục thể thao đã triệu tập 04 HLV, 33 VĐV của An Giang thuộc các môn Xe

đạp đường trường, Xe đạp địa hình, Bắn cung, Boxing, Pencak Silat, Cử tạ tập trung đội tuyển, đội tuyển trẻ thể thao quốc gia năm 2025.

9.4. Trật tự an toàn xã hội, tình hình thiên tai, vi phạm môi trường

- Trong tháng trên địa bàn xảy ra 15 vụ tai nạn giao thông, làm 13 người chết, 03 người bị thương. Trong đó có 01 vụ rất nghiêm trọng, làm chết 02 người; có 11 vụ nghiêm trọng, làm chết 11 người; có 03 vụ ít nghiêm trọng, bị thương 03 người. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 19 vụ, số người chết giảm 10 người, số người bị thương giảm 08 người.

Hình 9. Tình hình an toàn giao thông tháng 01/2025



- Trong tháng không phát sinh số vụ cháy.

- Sạt lở, sụt lún, răn nứt đất bờ sông, kênh, rạch: Trong kỳ xảy ra 01 vụ sạt lở đất bờ sông, kênh rạch thuộc huyện An Phú với chiều dài do là 50m, có 05 căn nhà trong khu vực sạt lở bị ảnh hưởng phải di dời.

- Trong tháng toàn ngành đã triển khai 14 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường, chủ yếu là đất đai 09 cuộc, khoáng sản 05 cuộc. Qua kiểm tra phát hiện, xử lý vi phạm 03 trường hợp, với số tiền xử phạt là 125 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- VP. Tỉnh ủy, VP.HĐND tỉnh, VP.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Các phòng: TKKT, TKXH, TTTT;
- CTK: CT, ST, KG, ĐT, HG, TP.HCM
- CCTK huyện, TX, TP, KV;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Quang Minh



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

Tháng 01 năm 2025



Số 1/9B, Lý Thường Kiệt, Mỹ Bình, Long Xuyên



<https://thongkeangiang.gov.vn>



0296 3 852381



angiang@gso.gov.vn

01

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG

Tính đến 15/01

Lúa Đông xuân

227,6 ngàn ha ▲ 0,16%

Lúa mùa

3,42 ngàn ha ▼ 2,85%

Rau các loại

7,8 ngàn ha ▲ 50,35%



SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM

Ước tính cuối tháng 01/2025

Trâu

1,8 ngàn con ▼ 1,08%

Bò

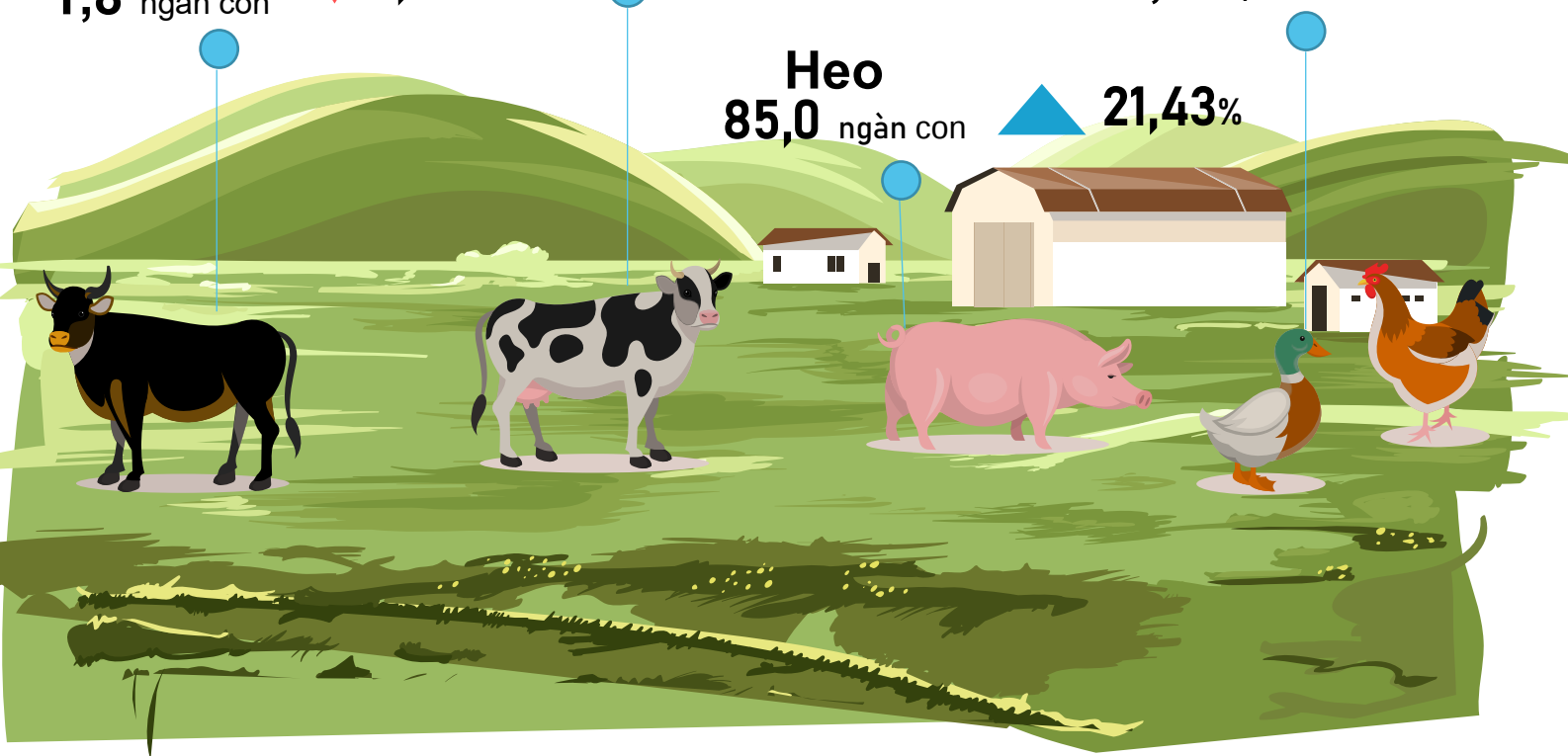
63,8 ngàn con ▼ 1,82%

Gia cầm

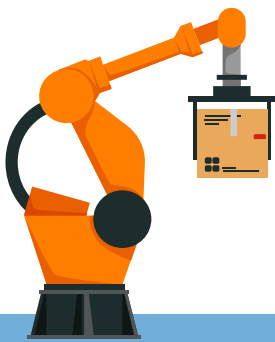
5,8 triệu con ▲ 3,57%

Heo

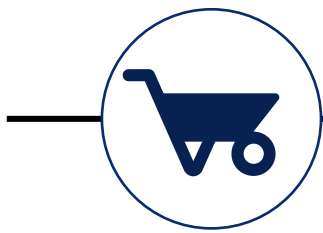
85,0 ngàn con ▲ 21,43%



Phát huy đà tăng trưởng tích cực năm vừa qua, tình hình sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh đã phục hồi và phát triển mạnh. Các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động sản xuất đẩy mạnh sản xuất để đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu

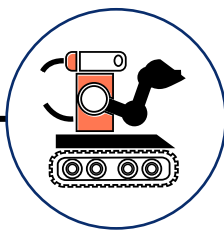


▲ 5,66%



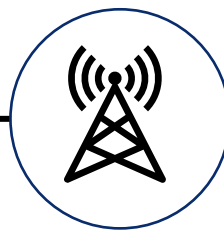
▼ 28,97%

Khai khoáng



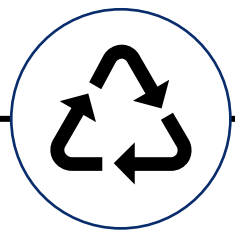
▲ 7,51%

Công nghiệp
chế biến chế tạo



▲ 5,61%

Sản xuất và
Phân phối điện



▲ 3,11%

Cung cấp nước và
Xử lý rác thải

Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ



Chỉ số tiêu thụ

▲ 4,07%

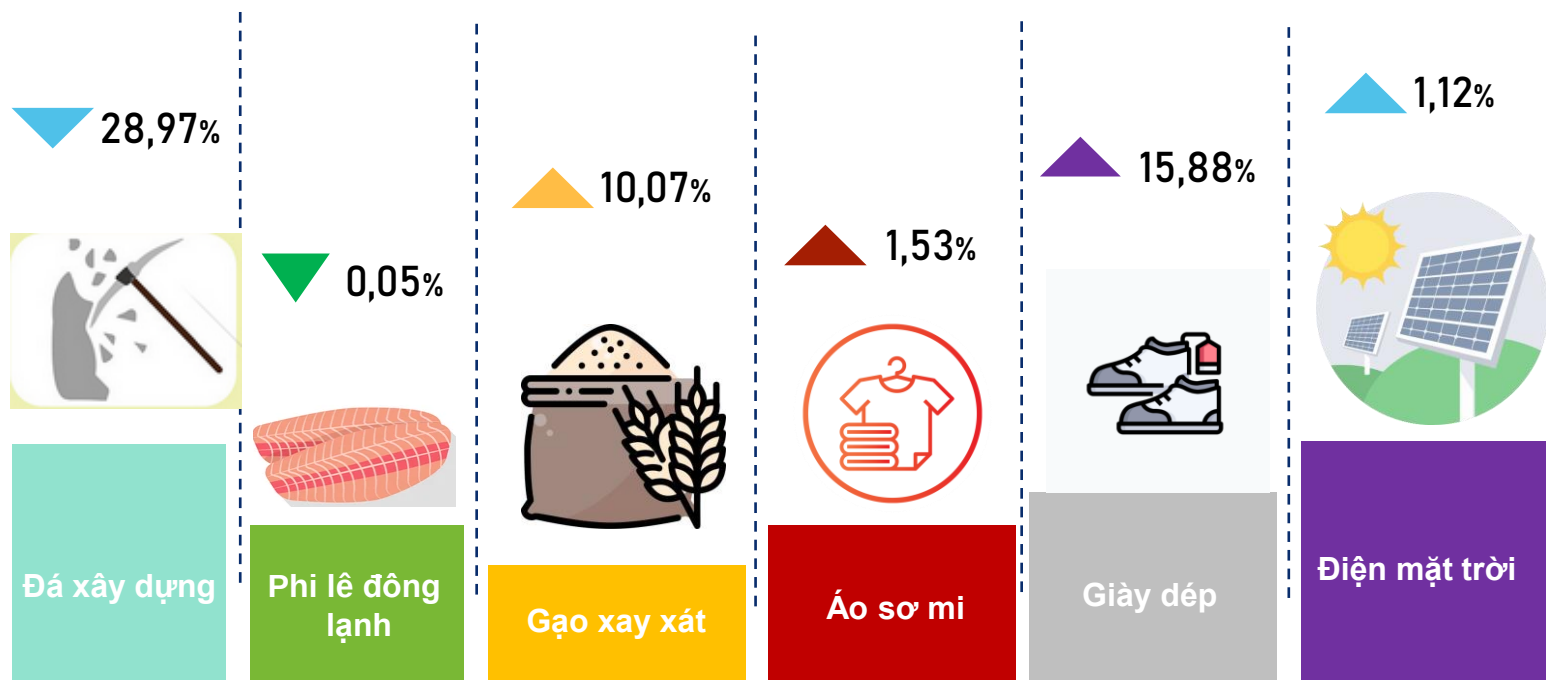
Chỉ số tồn kho

▼ 33,48%

03

TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

THÁNG 01 NĂM 2025 SO CÙNG KỲ



04

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

THÁNG 01 NĂM 2025 SO CÙNG KỲ

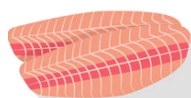


05

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU MỘT SỐ HÀNG HÓA

THÁNG 01 NĂM 2025 SO CÙNG KỲ

Hàng thủy sản



25,8 triệu USD ▲ 2,09%

Hàng rau quả



6,0 triệu USD ▼ 7,80%

Gạo



11,3 triệu USD ▼ 37,00%

Giày, dép



27,5 triệu USD ▲ 39,90%

Hàng dệt may



24,6 triệu USD ▲ 9,90%

06

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

THÁNG 01 NĂM 2025 SO CÙNG KỲ

THU NGÂN SÁCH

1.289

tỷ đồng

▲ 80,61%

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

CHI NGÂN SÁCH

1.795

tỷ đồng

▲ 31,98%



Tháng 01/2025 trùng với thời gian tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025, dự báo nhu cầu tiêu dùng trong dân sẽ tăng cao, các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tăng cường cung cấp các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm (bánh, mứt kẹo, thực phẩm chế biến, thức uống bia rượu, nước ngọt,...); hàng may mặc; xăng dầu; đồ dùng gia đình;... Bên cạnh đó, các khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh An Giang đang tích cực chuẩn bị cơ sở vật chất và nhân lực để phục vụ nhu cầu khách tham quan năm mới 2025, tạo thuận lợi cho kinh tế của tỉnh phát triển



▲ 20,50%

TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ
DOANH THU DỊCH VỤ

11,19

ngàn tỷ đồng

▲ 18,08%
Bán lẻ hàng hóa



▲ 33,79%
Dịch vụ ăn uống



▲ 20,18%
Dịch vụ khác



KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
VẬN CHUYỂN

3,0 triệu tấn

22,54%

tăng so với cùng kỳ

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
LUÂN CHUYỂN

210,2 triệu tấn.km

22,04%

tăng so với cùng kỳ



KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN

16,3 triệu HK

▲ 26,38%

So với cùng kỳ



KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN

231,5 triệu lượt HKkm

▲ 26,95%

So với cùng kỳ



CPI Tháng 01

Tăng **2,63%**

So với cùng kỳ năm trước



Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng
so với cùng kỳ năm trước



▲ **3,26%**

Hàng ăn
và dịch vụ ăn uống



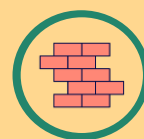
▲ **4,39%**

Đồ uống,
thuốc lá



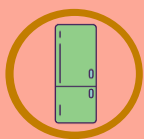
▲ **3,73%**

May mặc



▲ **1,42%**

Nhà ở và vật
liệu xây dựng



▲ **2,14%**

Thiết bị và đồ
dùng gia đình



▲ **7,48%**

Thuốc và
dịch vụ y tế



▼ **1,16%**

Giao thông



▲ **0,08%**

Bưu chính
viễn thông



▲ **2,82%**

Giáo dục



▲ **0,25%**

Văn hóa, giải trí,
du lịch



▲ **6,51%**

Hàng hóa và
dịch vụ khác

AN TOÀN GIAO THÔNG

SỐ NGƯỜI CHẾT

13 người

SỐ NGƯỜI BỊ THƯƠNG

3 người

SỐ VỤ TAI NẠN

15 vụ

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 1 NĂM 2025

AN GIANG, THÁNG 02/2025

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa	230.775	231.030	100,11
Lúa đông xuân	227.256	227.611	100,16
Lúa Hè Thu	-	-	-
Lúa thu đông (vụ 3)	-	-	-
Lúa mùa	3.519	3.419	97,15
Các loại cây khác			
Ngô	932	1.039	111,47
Khoai lang	45	18	39,00
Lạc	126	164	130,16
Rau các loại	5.205	7.826	150,35
Đậu các loại	376	228	60,50

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 1 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	110,42	95,58	105,66	105,66
<i>Phân theo ngành CN cấp II</i>				
B. Khai khoáng	97,94	91,38	71,03	71,03
08. Khai khoáng khác	97,94	91,38	71,03	71,03
C. Công nghiệp chế biến chế tạo	111,84	93,88	107,51	107,51
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	108,86	101,15	105,21	105,21
14. Sản xuất trang phục	130,83	99,84	103,61	103,61
23. SXSP từ chất khoáng phi kim loại khác	106,22	97,85	107,68	107,68
28. SX MM, TB chưa được phân vào đâu	121,08	81,31	148,98	148,98
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	107,30	106,38	105,61	105,61
35. SX và PP điện khí đốt, nước nóng, hơi nước	107,30	106,38	105,61	105,61
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,60	97,88	103,11	103,11
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,30	97,34	102,25	102,25

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 1 năm 2025

Đơn vị tính: %						
	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	398.198	363.881	363.881	71,03	71,03
Phi lê đông lạnh	Tấn	15.518	15.267	15.267	99,95	99,95
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	142.589	147.785	147.785	110,07	110,07
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	9.747	9.800	9.800	72,72	72,72
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	5.465	5.387	5.387	101,53	101,53
Ba lô	1000 cái	327,2	384,0	384,0	133,77	133,77
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	3.005	2.718	2.718	115,88	115,88
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	35,5	21,5	21,5	63,55	63,55
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	856	500	500	352,11	352,11
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	50.972	40.000	40.000	99,38	99,38
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	356	391	391	80,20	80,20
Xi măng Portland đen	Tấn	31.383	31.000	31.000	90,90	90,90
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	12.908	12.669	12.669	95,01	95,01
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	1.000	898	898	2.500,00	2.500,00
Điện mặt trời	Triệu KWh	54,1	61,3	61,3	101,12	101,12
Điện thương phẩm	Triệu KWh	288,0	303,4	303,4	106,06	106,06
Nước đá	Tấn	10.913	11.064	11.064	105,23	105,23
Nước uống được	1000 m3	8.318	8.369	8.369	100,25	100,25
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	6.950	7.322	7.322	98,05	98,05

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
Tháng 1 năm 2025

ĐVT: triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	839.018	406.155	406.155	4,82	105,28
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	775.916	373.777	373.777	4,87	104,47
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	117.724	60.325	60.325	5,07	103,44
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	29.976	7.401	7.401	3,75	117,46
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	495.575	206.584	206.584	5,14	104,17
Vốn nước ngoài (ODA)	22.118	9.223	9.223	2,58	122,30
Xổ số kiến thiết	131.321	92.200	92.200	4,66	103,14
Vốn khác	9.178	5.445	5.445	4,22	129,21
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	63.102	32.378	32.378	4,36	115,59
Vốn cân đối ngân sách huyện	63.102	32.378	32.378	4,36	115,59
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	22.502	10.255	10.255	3,20	109,97
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá
Tháng 1 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.982.537	8.162.411	8.162.411	118,08	118,08
Lương thực, thực phẩm	2.525.762	2.934.587	2.934.587	116,97	116,97
Hàng may mặc	346.252	427.749	427.749	121,88	121,88
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.084.756	1.295.548	1.295.548	123,06	123,06
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	44.872	46.746	46.746	112,49	112,49
Gỗ và vật liệu xây dựng	466.537	518.475	518.475	110,57	110,57
Ô tô các loại	154.256	156.240	156.240	119,53	119,53
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	422.364	485.357	485.357	116,19	116,19
Trong đó xe đạp và phụ tùng xe đạp	9.198	9.354	9.354	113,75	113,75
Xăng, dầu các loại	1.192.147	1.335.148	1.335.148	117,52	117,52
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	66.824	77.486	77.486	116,02	116,02
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	428.745	568.742	568.742	119,68	119,68
Hàng hóa khác	91.547	129.754	129.754	120,06	120,06
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	158.475	186.579	186.579	120,21	120,21

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
Tháng 1 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.444.100	1.717.964	1.717.964	133,79	133,79
Dịch vụ lưu trú	62.050	77.465	77.465	125,04	125,04
Dịch vụ ăn uống	1.382.050	1.640.499	1.640.499	134,23	134,23
Du lịch lữ hành	16.010	18.817	18.817	124,62	124,62
Dịch vụ khác	1.131.378	1.291.236	1.291.236	120,12	120,12

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ
Tháng 1 năm 2025

	Chỉ số giá tháng 1 năm báo cáo so với:				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân 1 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,96	102,63	100,63	100,63	102,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	131,11	103,26	100,42	100,42	103,26
<i>Trong đó:</i> Lương thực	152,45	101,34	100,17	100,17	101,34
Thực phẩm	124,48	104,22	100,76	100,76	104,22
Ăn uống ngoài gia đình	134,08	102,57	100,01	100,01	102,57
Đồ uống và thuốc lá	117,66	104,39	100,14	100,14	104,39
May mặc, mũ nón và giày dép	108,65	103,73	100,17	100,17	103,73
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112,74	101,42	99,73	99,73	101,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,52	102,14	100,50	100,50	102,14
Thuốc và dịch vụ y tế	125,24	107,48	107,34	107,34	107,48
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	129,21	108,91	108,91	108,91	108,91
Giao thông	107,54	98,84	101,53	101,53	98,84
Bưu chính viễn thông	105,03	100,08	100,08	100,08	100,08
Giáo dục	117,55	102,82	100,08	100,08	102,82
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	120,29	103,26	100,00	100,00	103,26
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,09	100,25	99,84	99,84	100,25
Hàng hóa và dịch vụ khác	117,85	106,51	100,11	100,11	106,51
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	217,67	136,45	101,48	101,48	136,45
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,83	104,39	100,11	100,11	104,39

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Tháng 1 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	885.646	885.646	118,60	122,56	122,56
Vận tải hành khách	239.032	239.032	120,04	126,70	126,70
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	36.215	36.215	120,04	126,94	126,94
Đường bộ	202.818	202.818	120,04	126,66	126,66
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	532.159	532.159	118,66	122,02	122,02
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	365.084	365.084	118,05	121,63	121,63
Đường bộ	167.075	167.075	120,00	122,89	122,89
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	47.454	47.454	112,00	111,20	111,20
Bốc xếp					
Kho bãi	47.454	47.454	112,00	111,20	111,20
Hoạt động khác					
Bưu chính và chuyển phát	67.000	67.000	118,00	121,38	121,38

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương
Tháng 1 năm 2025

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</i>	16.324	16.324	120,03	126,38	126,38
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	8.405	8.405	120,01	126,12	126,12
Đường bộ	7.919	7.919	120,04	126,67	126,67
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</i>	231.457	231.457	120,05	126,95	126,95
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	10.086	10.086	120,01	126,12	126,12
Đường bộ	221.371	221.371	120,06	126,99	126,99
Đường hàng không					
B. HÀNG HÓA					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</i>	3.038	3.038	118,78	122,54	122,54
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.904	1.904	118,05	121,91	121,91
Đường bộ	1.134	1.134	120,01	123,61	123,61
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</i>	210.159	210.159	118,53	122,04	122,04
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	158.628	158.628	118,06	121,36	121,36
Đường bộ	51.531	51.531	120,01	124,16	124,16
Đường hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 1 năm 2025

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	15	15	44,12	68,18	68,18
Đường bộ	15	15	44,12	68,18	68,18
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	13	13	56,52	92,86	92,86
Đường bộ	13	13	56,52	92,86	92,86
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	3	3	75,00	33,33	33,33
Đường bộ	3	3	75,00	33,33	33,33
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-	-